

Số: 1359 /QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 01 tháng 7 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Dự án: Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển ngành điều tỉnh Bình Phước đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 124/2012/QĐ-TTg ngày 02/2/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất ngành nông nghiệp toàn quốc đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030;

Căn cứ Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;

Căn cứ Quyết định số 3939/QĐ-BNN-TT ngày 18/9/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc phê duyệt đề án phát triển bền vững ngành điều Việt Nam đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 579/QĐ-BNN-TT ngày 13/2/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc phê duyệt quy hoạch phát triển ngành điều Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Thực hiện Thông báo số 9316/TB-BNNPTNT ngày 03/11/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ý kiến kết luận của Bộ trưởng Nguyễn Xuân Cường tại buổi làm việc với tỉnh Bình Phước;

Thực hiện Công văn số 545/TT-CCN ngày 13/5/2019 của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch điều Bình Phước;

Thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 25/4/2017 của Tỉnh ủy Bình Phước về việc chuyên đổi, phát triển sản xuất nông nghiệp tỉnh Bình Phước giai đoạn 2017-2020;

Thực hiện Kết luận số 290-KL/TU ngày 03/5/2019 của Tỉnh ủy Bình Phước về việc kết luận của đồng chí Bí thư Tỉnh ủy tại buổi làm việc với Sở Nông nghiệp và PTNT (ngày 17/4/2019);

Căn cứ Quyết định số 31/2008/QĐ-UBND ngày 08/7/2008 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch ngành điều tỉnh Bình Phước giai đoạn 2006 – 2020;

Căn cứ Quyết định số 1658/QĐ-UBND ngày 17/7/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt đề cương kỹ thuật, dự toán kinh phí lập hồ sơ điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển ngành điều tỉnh Bình Phước đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030;



Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 56/TTr-SNN-KH ngày 04/6/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Dự án điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển ngành điều tỉnh Bình Phước đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030 với các nội dung cụ thể như sau (kèm theo hồ sơ Dự án và bản đồ):

1. Tên Dự án: Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển ngành điều tỉnh Bình Phước đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

2. Đơn vị tư vấn: Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp miền Nam.

3. Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Phước.

4. Quan điểm phát triển.

- Phát triển ngành điều phải dựa trên nhu cầu thị trường và lợi thế về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của tỉnh để phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, hiệu quả và phát triển bền vững.

- Cây điều chỉ được trồng ở những nơi có điều kiện sinh thái thích hợp; kết hợp thâm canh với cải tạo vườn điều hiện có bằng giống điều ghép có chất lượng cao và quy trình kỹ thuật hợp lý, hiệu quả. Cây điều phải được đầu tư đúng mức theo quy trình kỹ thuật canh tác; trong đó, chú trọng áp dụng đồng bộ kỹ thuật thâm canh để đạt năng suất và chất lượng cao.

- Phát triển điều bền vững trên cơ sở phát huy đầy đủ hiệu quả mối liên kết chặt chẽ giữa sản xuất – thu mua – chế biến và tiêu thụ.

- Phát triển công nghiệp chế biến sâu các sản phẩm từ điều, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, đáp ứng nhu cầu của thị trường, nhất là các thị trường xuất khẩu.

- Phát huy mọi nguồn lực của các thành phần kinh tế và sự hỗ trợ của nhà nước để đầu tư phát triển ngành điều bền vững.

5. Mục tiêu phát triển.

a) **Mục tiêu chung:** Ổn định diện tích cây điều trên diện tích thích nghi theo hướng thâm canh, xen canh; gắn sản xuất với công nghiệp chế biến hạt điều; ứng dụng các biện pháp kỹ thuật tiên tiến để đa dạng hóa sản phẩm ngành điều, chủ động kiểm soát chất lượng, khắc phục tình trạng gian lận thương mại, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm; nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển thương hiệu điều Bình Phước trên thị trường trong nước và quốc tế.

b) Mục tiêu cụ thể:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030
1	Diện tích trồng điều	ha	175.200	178.151	179.500
-	Trồng trên đất SXNN	ha	135.700	138.651	140.000
-	Trồng trên đất lâm nghiệp	ha	39.500	39.500	39.500
-	Trồng mới	ha	1.853	2.949	1.350

-	Cải tạo	ha	12.645	31.613	23.588
-	Kinh doanh	ha	155.041	158.157	167.043
2	Năng suất điều	tấn/ha	1,57	1,88	2,11
3	Sản lượng	tấn	243.252	296.652	352.202
4	Tỷ lệ giống được công nhận	%	100	100	100
5	DT điều SX theo quy trình được chứng nhận.	ha	5.000	10.000	20.000
6	Hình thành chuỗi liên kết	chuỗi	1	3	5
7	DT trồng xen, nuôi ghép dưới tán điều theo hướng đa canh	ha	10.000	20.000	30.000
8	Công suất chế biến điều	tấn/năm	500.000	500.000	500.000
	Trong đó chế biến sâu	tấn/năm	10.000	15.000	30.000
9	Kim ngạch xuất khẩu	triệu USD	800	900	1.000

6. Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sản xuất ngành điều.

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng 2017	Phân theo các năm		
			Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030
1	Diện tích tổng số	173.947	175.200	178.151	179.500
	<i>Trong đó:</i>				
-	Điều trên đất lâm nghiệp (ha)	39.645	39.500	39.500	39.500
-	Điều trên đất SXNN (ha)	134.302	135.700	138.651	140.000
2	Diện tích trồng mới (ha)		1.853	2.949	1.350
3	Diện tích trồng cải tạo (ha)		12.645	31.613	23.588
4	Diện tích thu hoạch (ha)	170.593	155.041	158.157	167.043
5	Năng suất (tấn/ha)	0,73	1,57	1,88	2,11
6	Sản lượng (tấn)	125.129	243.252	296.652	352.202

7. Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch công nghiệp chế biến điều

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030
I	Công suất thiết kế				
1	Chế biến hạt điều	Tấn/năm	500.000	500.000	500.000
2	Chế biến dầu vỏ hạt điều	Tấn/năm	7.500	22.500	37.000
3	Chế biến sâu nhân điều (nhân điều rang muối, bánh, kẹo...)	Tấn sp/năm	10.000	15.000	30.000
II	Số lượng và sản phẩm chế biến				
1	Nhân điều	Tấn/năm	100.000	150.000	200.000
-	Nhân điều thô xuất khẩu	Tấn/năm	90.000	125.000	150.000
-	Nhân điều chế biến thành thực phẩm	Tấn/năm	10.000	15.000	30.000
	<i>Trong đó: Xuất khẩu</i>	<i>Tấn/năm</i>	<i>6.400</i>	<i>11.911</i>	<i>20.916</i>
2	Dầu vỏ hạt điều	Tấn/năm	6.750	20.250	31.500

8. Giải pháp thực hiện.

Để phương án quy hoạch đạt được mục tiêu đề ra cần thực hiện đồng bộ các nhóm giải pháp sau:

- Nhóm giải pháp về tuyên truyền vận động và tăng cường công tác khuyến nông đối với người trồng điều.
- Nhóm giải pháp nghiên cứu khoa học công nghệ và khuyến nông.
- Nhóm giải pháp hạn chế khó khăn và rủi ro trong sản xuất.
- Nhóm giải pháp về đào tạo nguồn nhân lực.
- Nhóm giải pháp xây dựng các cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất điều trong vùng dự án (thủy lợi, giao thông, trạm trại kỹ thuật ...).
- Nhóm giải pháp về công nghiệp chế biến.
- Nhóm giải pháp về tổ chức sản xuất.
- Nhóm giải pháp về chính sách.
- Nhóm giải pháp về nâng cấp chuỗi giá trị ngành hàng.
- Nhóm giải pháp về tổ chức thực hiện.

9. Các dự án ưu tiên đầu tư để phát triển ngành điều

- Dự án cung ứng giống tốt phục vụ sản xuất điều.
- Dự án tái canh, trồng mới vườn điều.
- Dự án xây dựng mô hình thâm canh tăng năng suất và chất lượng điều.
- Đề án cải tạo vườn điều để hình thành vùng chuyên canh sản xuất có chứng nhận trên địa bàn tỉnh.
- Dự án đầu tư sản xuất sản phẩm sau nhân điều (dầu vỏ điều, rượu...).
- Đề án phát triển vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đối với cây điều trên địa bàn tỉnh.

10. Khái toán vốn đầu tư

Tổng nguồn vốn đến năm 2030 là: 898,023 tỷ đồng; trong đó: giai đoạn 2018 - 2020: 159,052 tỷ đồng; giai đoạn 2021 - 2025: 384,761 tỷ đồng; giai đoạn 2026 - 2030: 354,210 tỷ đồng, dự kiến phân chia theo các nguồn như sau:

- Vốn ngân sách: Chiếm khoảng 24,5% tương ứng khoảng 220,016 tỷ đồng.
- Vốn doanh nghiệp: Chiếm khoảng 18,0% tương ứng khoảng 161,644 tỷ đồng.
- Vốn người dân: Chiếm khoảng 57,5% tương ứng khoảng 516,363 tỷ đồng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Sở Nông nghiệp và PTNT (chủ đầu tư) chủ trì, phối hợp các Sở, ngành có liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh triển khai thực hiện Dự án và công bố quy hoạch phát triển ngành điều theo quy định.

2. Các Sở, ngành có liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm triển khai thực hiện các nội dung, hạng mục công việc đã được giao theo hồ sơ Dự án đã được phê duyệt; định kỳ hàng năm đánh giá kết quả thực hiện, gửi Sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định.

Điều 3. Các ông, bà: Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT; Giám đốc các Sở, ban ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ NN & PTNT;
- Cục Trồng trọt;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như điều 3;
- LĐVP, các phòng, KT;
- Lưu: VT (Th qd 31-019).



^{le}
CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Trầm

**Phụ lục 1: Phương án điều chỉnh diện tích trồng điều trên
đất nông nghiệp đến năm 2030 phân theo thành phố, huyện, thị xã**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1359/QĐ-UBND ngày 01/7/2019
của Chủ tịch UBND tỉnh)*

STT	Huyện/TX/TP	Hiện trạng 2017	Quy hoạch 2020	Quy hoạch 2025	Định hướng 2030
1	Huyện Bù Đăng (ha)	59.514	60.000	61.250	61.999
	DT cho SP (ha)	58.755	52.806	53.905	57.338
	Năng suất (tấn/ha)	0,58	1,56	1,86	2,06
	Sản lượng (tấn)	34.254	82.116	100.070	117.838
2	Huyện Phú Riềng (ha)	20.561	21.001	21.501	21.501
	DT cho SP (ha)	20.247	18.714	19.154	20.038
	Năng suất (tấn/ha)	0,91	1,58	1,95	2,18
	Sản lượng (tấn)	18.404	29.616	37.418	43.683
3	Huyện Bù Gia Mập (ha)	20.417	21.000	21.500	22.000
	DT cho SP (ha)	20.250	18.615	19.055	20.459
	Năng suất (tấn/ha)	0,76	1,57	1,93	2,13
	Sản lượng (tấn)	15.318	29.307	36.847	43.658
4	Huyện Đồng Phú (ha)	14.390	14.500	15.000	15.000
	DT cho SP (ha)	14.365	12.841	13.281	13.993
	Năng suất (tấn/ha)	0,96	1,57	1,93	2,15
	Sản lượng (tấn)	13.827	20.217	25.588	30.126
5	TX. Phước Long (ha)	5.192	5.000	5.000	5.000
	DT cho SP (ha)	5.180	4.471	4.471	4.552
	Năng suất (tấn/ha)	0,78	1,59	1,63	1,65
	Sản lượng (tấn)	4.066	7.128	7.285	7.530
6	Huyện Lộc Ninh (ha)	4.823	4.800	4.800	4.800
	DT cho SP (ha)	4.774	4.272	4.272	4.354
	Năng suất (tấn/ha)	0,72	1,59	1,99	2,20
	Sản lượng (tấn)	3.438	6.779	8.485	9.565
7	Huyện Hớn Quản (ha)	4.054	4.000	4.000	4.000
	DT cho SP (ha)	3.854	3.558	3.558	3.640
	Năng suất (tấn/ha)	0,90	1,59	2,01	2,22
	Sản lượng (tấn)	3.469	5.661	7.150	8.078
8	TP. Đồng Xoài (ha)	2.048	2.000	2.000	2.000
	DT cho SP (ha)	1.972	1.782	1.782	1.822
	Năng suất (tấn/ha)	0,60	1,59	1,63	1,65
	Sản lượng (tấn)	1.182	2.842	2.899	3.009
9	Huyện Bù Đốp (ha)	1.966	2.200	2.400	2.500
	DT cho SP (ha)	1.905	1.966	2.142	2.343
	Năng suất (tấn/ha)	0,85	1,60	1,63	1,65
	Sản lượng (tấn)	1.612	3.143	3.486	3.870
10	TX. Bình Long (ha)	949	900	900	900
	DT cho SP (ha)	916	799	799	812
	Năng suất (tấn/ha)	1,01	1,58	1,61	1,64
	Sản lượng (tấn)	924	1.259	1.287	1.334
11	Huyện Chơn Thành (ha)	388	300	300	300
	DT cho SP (ha)	332	226	232	284
	Năng suất (tấn/ha)	0,96	1,64	1,67	1,69
	Sản lượng (tấn)	319	370	386	481
	Cộng toàn tỉnh (ha)	134.302	135.701	138.651	140.000
	DT cho SP (ha)	132.550	120.049	122.650	129.636
	Năng suất (tấn/ha)	0,73	1,57	1,88	2,08
	Sản lượng (tấn)	96.813	188.438	230.902	269.172

Phụ lục 2: Phương án điều chỉnh diện tích trồng điều trên đất lâm nghiệp đến năm 2030 phân theo thành phố, huyện, thị xã

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1359/QĐ-UBND ngày 01/7 /2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Huyện/TX/TP	Hiện trạng 2017	Quy hoạch năm 2020	Quy hoạch năm 2025	Định hướng năm 2030
	Toàn tỉnh	39.645	39.500	39.500	39.500
	Diện tích thu hoạch (ha)	38.043	34.866	35.066	36.943
	Năng suất (tấn/ha)	0,74	1,57	1,85	2,22
	Sản lượng (tấn)	28.316	54.617	64.944	81.993
1	Huyện Đồng Phú	1.671	1.670	1.670	1.670
	Diện tích thu hoạch (ha)	1.588	1.588	1.588	1.588
	Năng suất (tấn/ha)	0,73	1,65	1,90	2,10
	Sản lượng (tấn)	1.159	2.620	3.017	3.334
2	Thị xã Phước Long	256	200	200	200
	Diện tích thu hoạch (ha)	251	176	184	188
	Năng suất (tấn/ha)	0,74	1,55	1,65	2,15
	Sản lượng (tấn)	185	273	304	404
3	Huyện Bù Gia Mập	8.732	8.700	8.700	8.700
	Diện tích thu hoạch (ha)	8.383	7.656	7.830	8.265
	Năng suất (tấn/ha)	0,73	1,60	1,85	2,15
	Sản lượng (tấn)	6.120	12.250	14.486	17.770
4	Huyện Lộc Ninh	733	733	733	733
	Diện tích thu hoạch (ha)	696	630	645	674
	Năng suất (tấn/ha)	0,73	1,55	1,85	2,20
	Sản lượng (tấn)	508	977	1.193	1.483
5	Huyện Bù Đốp	86	86	86	86
	Diện tích thu hoạch (ha)	82	77	79	81
	Năng suất (tấn/ha)	0,73	1,80	2,15	2,25
	Sản lượng (tấn)	60	139	169	183
6	Huyện Bù Đăng	28.054	28.000	28.000	28.000
	Diện tích thu hoạch (ha)	26.932	24.640	24.640	26.040
	Năng suất (tấn/ha)	0,75	1,55	1,85	2,25
	Sản lượng (tấn)	20.199	38.192	45.584	58.590
7	Huyện Hớn Quản	112	112	112	112
	Diện tích thu hoạch (ha)	110	99	101	106
	Năng suất (tấn/ha)	0,78	1,70	1,90	2,15
	Sản lượng (tấn)	86	168	192	229

Phụ lục 3: Kế hoạch trồng mới phân theo từng năm đến từng đơn vị hành chính
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1353/QĐ-UBND ngày 01/7/2019
của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Huyện/TX/TP	Cộng	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028
1	Bù Đăng	2.485,0	243,0	243,0	249,9	249,9	249,9	249,9	249,9	250,0	249,9	249,9
2	Phú Riềng	940,0	220,0	220,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0			
3	Bù Gia Mập	1.583,0	293,0	290,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	150,0	150,0	200,0
4	Đồng Phú	610,0	55,0	55,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0			
5	Bù Đốp	534,0	94,0	140,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	20,0	40,0	40,0
	Cộng	6.152,0	905,0	948,0	589,9	589,9	589,9	589,9	589,9	420,0	439,9	489,9

Phụ lục 4: Kế hoạch cải tạo vườn điều phân theo từng năm đến từng đơn vị hành chính
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1353/QĐ-UBND ngày 01/7/2019
của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Huyện/TX/TP	Cộng	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028
1	Bù Đăng	35.411	3.996	3.996	3.996	3.996	3.996	3.996	3.996	2.480	2.480	2.480
2	Phú Riềng	8.433	588	588	588	588	588	588	588	1.439	1.439	1.439
3	Bù Gia Mập	8.882	613	613	613	613	613	613	613	1.531	1.531	1.531
4	Đồng Phú	6.121	514	514	514	514	514	514	514	840	840	840
5	TX. Phước Long	2.078	111	111	111	111	111	111	111	433	433	433
6	Lộc Ninh	2.411	172	172	172	172	172	172	172	402	402	402
7	Hớn Quản	1.662	98	98	98	98	98	98	98	324	324	324
8	TP. Đồng Xoài	1.130	88	88	88	88	88	88	88	171	171	171
9	Bù Đốp	983	84	84	84	84	84	84	84	131	131	131
10	TX. Bình Long	522	41	41	41	41	41	41	41	79	79	79
11	Chơn Thành	213	17	17	17	17	17	17	17	32	32	32
	Cộng	67.846	6.323	6.323	6.323	6.323	6.323	6.323	6.323	7.863	7.863	7.863